

BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2014-2015

Môn học : Writing 1 - 1105022

Mã lớp học phần: 110502201

Giảng viên giảng dạy: Thái Yên Hà

Ngày thi: 05/12/2014

Giờ thi: 09h30

Số tín chỉ: 2

Phòng thi: A1.6

Giám thị 1: Điêu Lê Ký tên: _____

Giám thị 2: V.T. Hanh Ký tên: [Signature]

Giám thị 3: Kieu Nhi Ký tên: [Signature]

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
1	1310130105	Nguyễn Đông Thy An	30/10/1995	<u>[Signature]</u>		2.6	Hai sáu	C15TA2	
2	1310130079	Nguyễn Phúc Vân Anh	05/01/1994	<u>[Signature]</u>		3.5	Ba năm	C15TA1	
3	1210110004	Tô Thị Thúy Anh	01/07/1994	<u>[Signature]</u>		5.8	Năm tám	C14TA1	
4	1210110006	Lê Thị Hà Bích	25/01/1994	<u>[Signature]</u>		2.9	Hai chín	C14TA1	
5	1210110011	Nguyễn Thị Thanh Cúc	06/04/1994	<u>[Signature]</u>		3.7	Ba bảy	C14TA1	
6	1110110002	Mai Nguyễn Hồng Diễm	05/06/1993	<u>[Signature]</u>		4.3	Bốn ba	C13TA1	
7	1210110017	Nguyễn Phạm Mỹ Duyên	17/11/1994	<u>[Signature]</u>		5.2	Năm hai	C14TA1	
8	1210110013	Hoàng Thái Dương	24/11/1994	<u>[Signature]</u>		2.9	Hai chín	C14TA1	
9	1210110065	Trương Văn Đường	17/04/1994	<u>[Signature]</u>		3.4	Ba bốn	C14TA2	
10	1310130091	Lê Thị Hồng Gấm	01/9/1995	<u>[Signature]</u>		2.6	Hai sáu	C15TA1	
11	1210110019	Nguyễn Thị Thúy Hằng	18/11/1994	<u>[Signature]</u>		5.8	Năm tám	C14TA1	
12	1110110014	Đặng Thị Mỹ Hiền	16/06/1993	<u>[Signature]</u>		4.1	Bốn một	C13TA1	
13	1210110025	Nguyễn Thị Gia Hiệp	23/10/1993	<u>[Signature]</u>		5.5	Năm năm	C14TA1	
14	1210110027	Huỳnh Thị Thái Hoa	23/08/1994	<u>[Signature]</u>		5.1	Năm một	C14TA1	
15	1310130103	Nguyễn Phụng Anh Hoàng	16/10/1995	<u>[Signature]</u>		3.1	Ba một	C15TA1	
16	1210110029	Nguyễn Thị Mỹ Hòa	20/12/1994	<u>[Signature]</u>		1.1	Một một	C14TA1	Nợ HP
17	1310130027	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	24/11/1995	<u>[Signature]</u>		4.6	Bốn sáu	C15TA1	
18	1310130039	Phan Thị Diễm Hương	17/08/1995	<u>[Signature]</u>		5.0	Năm không	C15TA1	
19	1310130086	Phạm Ngọc Kiều Hương	03/5/1995	<u>[Signature]</u>		—	—	C15TA1	Nợ HP
20	1210110035	Trần Nguyễn Trúc Lan	30/06/1994	<u>[Signature]</u>		3.1	Ba một	C14TA1	
21	1310130043	Nguyễn Thị Liên	03/11/1994	<u>[Signature]</u>		0.8	Không tám	C15TA1	
22	1210110037	Phạm Thị Trúc Liên	19/09/1994	<u>[Signature]</u>		—	—	C14TA1	Nợ HP
23	1310130084	Nguyễn Thị Phương Linh	01/9/1994	<u>[Signature]</u>		5.0	Năm không	C15TA2	
24	1310130065	Nguyễn Hoàng Long	31/03/1995	<u>[Signature]</u>		7.8	Bảy tám	C15TA2	
25	1210110130	Nguyễn Thị Hồng Luận	04/01/1994	<u>[Signature]</u>		4.1	Bốn một	C14TA2	
26	1210110047	Nguyễn Thị Ngọc Trà Mi	09/12/1993	<u>[Signature]</u>		2.4	Hai bốn	C14TA2	
27	1210110048	Trần Thị Mơ	14/02/1994	<u>[Signature]</u>		4.6	Bốn sáu	C14TA2	
28	1310130096	Nguyễn Thị Thúy Nga	10/04/1995	<u>[Signature]</u>		4.2	Bốn hai	C15TA1	
29	1310130021	Phạm Thúy Nga	18/04/1994	<u>[Signature]</u>		1.9	Một chín	C15TA1	
30	1310130019	Nguyễn Thị Xuân Nghĩa	07/10/1994	<u>[Signature]</u>		3.7	Ba bảy	C15TA1	
31	1310130114	Vương Hồng Ngọc	09/10/1992	<u>[Signature]</u>		6.1	Sáu một	C15TA2	
32	1210110060	Nguyễn Trần Tố Nhi	25/06/1994	<u>[Signature]</u>		4.8	Bốn tám	C14TA2	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Chữ ký	Số tờ	Điểm số	Điểm chữ	Mã lớp	Ghi chú
33	1310130049	Đặng Thị Kim Nhung	04/05/1995			4.8	Bốn tám	C15TA1	
34	1310130112	Đỗ Thị Kim Phụng	21/12/1995					C15TA2	Nợ HP
35	1310130055	Trần Nguyễn Nhật Phương	21/12/1995			2.2	Hai hai	C15TA2	
36	1210110081	Nguyễn Đức Tài	30/07/1993			4.5	Bốn năm	C14TA2	
37	1210110089	Nguyễn Thị Thêm	08/07/1993					C14TA1	Nợ HP
38	1210110090	Nguyễn Minh Thiện	21/08/1994			4.2	Bốn hai	C14TA1	
39	1210110098	Nguyễn Thị Thu Thủy	27/10/1993			3.5	Ba năm	C14TA1	
40	1210110096	Lưu Thị Kim Thúy	12/07/1994			3.4	Ba bốn	C14TA1	
41	1310130014	Nguyễn Thanh Trúc Tiên	27/11/1995			6.7	Sáu bảy	C15TA1	
42	1310130005	Lê Hồ Minh Tiến	06/12/1992			3.9	Ba chín	C15TA1	
43	1310130085	Trần Minh Toàn	04/8/1994			5.1	Năm một	C15TA2	
44	1310130022	Lê Thị Thùy Trang	09/10/1995			2.4	Hai bốn	C15TA1	
45	1310130092	Nguyễn Thị Bích Trâm	24/3/1995			6.1	Sáu một	C15TA2	
46	1310130062	Võ Phúc Kỳ Trân	12/03/1994					C15TA1	Nợ HP
47	1210110113	Lê Mai Trinh	10/01/1993			4.9	Bốn chín	C14TA2	
48	1210110115	Nguyễn Thụy Linh Trúc	22/07/1994			3.4	Ba bốn	C14TA2	
49	1210110116	Thái Thị Thanh Trúc	12/08/1993			2.6	Hai sáu	C14TA2	
50	1310130068	Nguyễn Thị Kim Tuyền	12/12/1995					C15TA1	Nợ HP
51	1310130010	Nguyễn Thị Thanh Tuyền	31/08/1995			3.4	Ba bốn	C15TA1	
52	1210110119	Đỗ Thị Minh Tuyết	26/03/1993			5.8	Năm tám	C14TA2	
53	1310130034	Lê Thanh Tú	21/03/1995			1.1	Một một	C15TA2	
54	1210110120	Bạch Ngọc Phương Uyên	29/12/1992			2.9	Hai chín	C14TA2	
55	1210110122	Dương Thị Hồng Vân	01/07/1994			3.6	Ba sáu	C14TA2	
56	1310130093	Phạm Thị Thu Vân	08/03/1995			3.8	Ba tám	C15TA1	
57	1210110125	Nguyễn Thúy Vy	06/07/1994			1.6	Một sáu	C14TA2	
58	1210110127	Phan Văn Vỹ	09/03/1993			0.2	Không hai	C14TA2	Nợ HP
59	1310130056	Trương Thị Diễm Xuân	27/06/1995			3.8	Ba tám	C15TA2	

Lưu ý: - Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.
- Trường không công nhận điểm đối với trường hợp GV, CBCT ghi thêm tên SV vào bảng điểm...

Tổng số sinh viên: 59

10521